TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN AN MINH
TỈNH KIÊN GIANG

Bản án số: 07/2022/DS- ST
Ngày 28 tháng 01 năm 2022
"V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản "

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN MINH - KIÊN GIANG

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Mỹ Huê

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Hồ Thị Hoa

2. Bà Đoàn Thị Huệ

Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Hồng Nhung, Cán bộ Toà án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Minh tham gia phiên tòa: Ông Trần Văn Ý - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 01 năm 2022, tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 34/2021/TLST- DS ngày 29 tháng 3 năm 2021 về việc *"Tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 152/2021/QĐST-DS ngày 22 tháng 12 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 139/2022/QĐST-DS, ngày 12/01/2022, giữa các đương sự:

1.Nguyên đơn: Bà Trần Thị Hồng L, sinh năm 1981 *(có mặt)*

Địa chỉ: Khu phố 2, thị trấn Thứ Mười Một, huyện An Minh- Kiên Giang

1. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn T, (*vắng mặt*)

Địa chỉ: Ấp 11B, xã Đông Hưng, huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Trong đơn khởi kiện ngày 10/10/2020 và trong quá trình tố tụng bà L trình bày và yêu cầu như sau*

Năm 2017 bà L có cho ông Nguyễn Văn T vay tiền nhiều lần, tổng số tiền vay gốc là 62.000.000đ. Ngày 29/01/2017 âm lịch cho vay số tiền 35.000.000đ; Ngày 03/6/2017 âm lịch cho vay số tiền 7.000.000đ; Ngày 16/6/2017âm lịch, vay số tiền là 20.000.000đ, các lần vay tiền trên thỏa thuận lãi suất

15.000/tháng/triệu. Khi vay thì ông T có làm biên nhận 16/6/2017 vay số tiền 20.000.000đ, biên nhận ngày 29/01/2017 vay số tiền 35.000.000đ, thời hạn vay số tiền 35.000.000đ là 03 tháng, 01 lần vay 7.000.000đ không biên nhận, hai lần vay không quy định thời hạn nhưng khi nào bà L cần thì báo trước cho ông T biết, từ khi nhận tiền vay cho đến nay thì ông T có trả tiền lãi của số tiền vay gốc 35.000.000 đồng được 01 tháng (tháng 02/2017 al) thì ngưng không trả tiền gốc và tiền lãi cho bà L nên bà có điện thoại báo cho ông T đòi tiền thì ông T hẹn lần lược. Khi vay thì ông T nói vay tiền trả tiền thuê nhân công cùng làm với ông T.

Ngày 20/01/2017 âm lịch bà L thuê ông T xây nhà, tiền công 35.000.000đ, vật tư bà L tự mua. Hình thức thanh toán tiền công chia ra 03 lần, nhưng không ghi giai đoạn hoàn thành hạng mục công trình. Ông T đến xây nhà cho bà L 07 ngày, ông mượn lần lược số tiền 35.000.000đ sau đó ông T không xây nhà cho bà L nữa, bà L có đến để nhắc nhỡ nhiều lần nhưng ông T không đến xây nhà tiếp cho bà L, do vật tư bà đã mua không thể chờ đợi ông T nên bà L phải thuê nhân công khác xây nhà cho L hiện nay nhà bà đã xây xong, bà L đến đòi lại tiền mượn (ứng) xây nhà thì ông T không tiền trả lại. Ngày 10/02/2018 bà L có yêu cầu đến chính quyền địa phương giải quyết thì tại phiên hòa giải của ấp ông T thừa nhận và đồng ý trả lại số tiền ông T mượn (ứng tiền công xây nhà), bà L trừ đi các ngày ông T đã làm thì ông T còn nợ lại bà L 29.995.000đ, bà L cho ông T số tiền 9.995.000đ, đòi ông T phải trả lại cho tôi 20.000.000đ, ông Tuấn hẹn trả 02 kỳ, kỳ cuối cùng trả số tiền tháng 02/2019 nhưng đã quá thời hạn hẹn trả tiền rất lâu ông T không trả, bà L đến đòi thì ông T lánh mặt. Nên bà L khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện An Minh giải quyết buộc ông Nguyễn Văn T trả số tiền vay gốc là 20.000.000đ, tiền mượn (tiền công xây nhà) thiếu 20.000.000đ và tiền lãi suất của số tiền vay 20.000.000đ thời hạn tính tiền lãi từ ngày 16/6/2017 đến ngày xét xử 28/01/2022 (là 4 năm 7 tháng, tính tròn là 4 năm) số tiền lãi 16.000.000đ nhưng giảm cho ông T 6.000.000đ đòi trả 10.000.000đ. Đối với biên nhận tiền vay gốc 35.000.000đ và khoản tiền vay không biên nhận 7.000.000đ bà L rút lại không yêu cầu giải quyết tiếp. Tổng cộng đòi ông T phải trả 50.000.000đ, trong đó: 40.000.000đ tiền vay gốc và 10.000.000đ tiền lãi. Ngoài ra không yêu cầu gì khác.

Bị đơn ông Nguyễn Văn T đã được tống đạt thông báo Thụ lý, thông báo công khai chứng cứ và hòa giải nhưng không đến.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn bà L yêu cầu ông T phải trả lại số tiền mượn xây nhà cho bà L còn thiếu là 20.000.000đ, tiền vay gốc 20.000.000đ và tiền lãi suất 10.000.000đ. Tổng cộng 50.000.000đ. Rút lại một phần yêu cầu khởi kiện số tiền 42.000.000đ, trong đó, 35.000.000đ của biên nhận 29/01/2017al và 7.000.000đ không biên nhận, tiền lãi 6.000.000đ. Bị đơn ông Nguyễn Văn T vắng mặt không lý do.

Ý kiến Kiểm sát viên phát biểu tại phiên tòa:

- Về thực hiện tố tụng tuân theo pháp luật của Thẩm phán, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến khi nghị án; Thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, thực hiện các thủ tục tố tụng, xác định mối quan hệ pháp luật, về thu thập tài liệu, chứng cứ chứng minh, tống đạt các văn bản tố tụng và chuyển hồ sơ vụ án cho Viện Kiểm sát đúng trình tự thủ tục và thời gian quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử. Thư ký Tòa án thực hiện đúng theo quy định tại Điều 51 Điều 203 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Người tham gia tố tụng thì nguyên đơn thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại các Điều 70, 72, 73, 76, 78 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn chưa thực hiện đầy đủ, đúng quy định pháp luật.

- *Về nội dung và quan điểm giải quyết vụ án*:

- Về tố tụng: Bà L khởi kiện đòi ông T phải trả tiền vay là 91.950.000 đồng, trong đó: 62.000.000đ tiền vay và 29.995.000đ tiền mượn để xây nhà cho bà L, qúa trình tố tụng thì bà L rút lại yêu cầu khởi kiện số tiền 42.000.000đ, trong đó, 35.000.000đ và 7.000.000đ không biên nhận, xét thấy việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của bà L là tự nguyện phù hợp quy định pháp luật, ông T không khởi kiện phản tố ngược lại bà L nên căn cứ vào điểm c khoản 1 Điều 217, khoản 2 Điều 244, Điều 218, Điều 235 Bộ luật tố tụng dân sự đề nghị HĐXX xem xét đình chỉ xét xử phần bà L rút yêu cầu khởi kiện.

Sau khi xem xét các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và ý kiến trình bày của bà L tại phiên tòa xác định năm 2017 bà L có cho ông T vay tiền nhiều lần, số tiền 91.950.000đ, trong đó: tiền vay 62.000.000đ, ứng tiền công xây dựng nhà cho bà L 29.950.000đ. Khi vay thì ông T có viết 02 biên nhận (*01 biên nhận vay ngày 16/6/2017 số tiền 20.000.000đ và biên nhận ngày 29/01/2017 âl, số tiền 35.000.000đ*) số tiền vay 7.000.000đ vay trước năm 2007 không biên nhận. Ngày 29/1/2017 bà L có cho ông T ứng tiền xây nhà cho bà L nhiều lần số tiền theo đơn khởi kiện bà L thì số tiền 27.600.000đ, theo biên bản hòa giải ấp là 29.950.000đ nhưng bà L trừ tiền công mà ông T xây nhà là 07 ngày còn lại thiếu bà L số tiền 29.950.000đ, nhưng bà đòi lại số tiền ông Tuấn thiếu 20.000.000đ việc này thì ông T thừa nhận tại cuộc hòa giải của ấp11B và ông T hẹn trả nhưng không trả nên được xác định giao dịch dân sự giữa bà L và ông T thực hiện là hợp đồng vay tài sản không kỳ hạn, có lãi. Trong quá trình vay thì ông T không thực hiện được nên bà L khởi kiện là có cơ sở và phù hợp quy định tại các Điều 463, Điều 466, Điều 469 Bộ luật dân sự đề nghị HĐXX buộc ông T phải trả 50.000.000đ đồng, trong đó gồm 20.000.000 đồng tiền vay gốc và 20.000.000đ tiền ứng xây nhà cho bà L nhưng xây chưa hoàn thành còn nợ lại,

10.000.000đ tiền lãi của số tiền vay gốc 20 triệu, thời gian tính tiền lãi suất tính từ ngày 16/6/2017 đến ngày xét xử là hơn 4 năm nhưng bà L tính tròn là 4 năm, mức lãi suất 20%/năm, số tiền lãi phải trả là 16.000.000đ nhưng bà L đòi ông T trả 10.000.000đ là phù hợp không vượt so với mức lãi suất pháp luật quy định nên đề nghị HĐXX xem xét .

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định:

[1]. Xét về tố tụng: Sau khi Tòa án thụ lý vụ án đã tống đạt thông báo thụ lý vụ án cho ông T biết việc bà L khởi kiện đòi tiền vay và tiền ứng xây dựng nhà cho bà L còn thiếu, đã hết thời hạn quy định trong thông báo nhưng ông T không ý kiến, Tòa án tiếp tục thông báo về giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhiều lần ông T không tham gia nên được xác định là vụ án dân sự không tiến hành hòa giải được theo quy định tại Điều 207 Bộ luật tố tụng dân sự. Tòa án Quyết định đưa vụ án ra xét xử, phiên tòa lần thứ nhất ông T vắng mặt nên phải hoãn phiên tòa, phiên tòa lần hai ông T vẫn vắng mặt không lý do, bà L có mặt không yêu cầu hoãn nên HĐXX căn cứ vào khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vụ án vắng mặt ông T.

[2]. Bà L khởi kiện đòi ông T trả tiền vay và tiền cho mượn để xây nhà còn thiếu 20.000.000 đồng, tiền vay gốc 20.000.000đ, tiền lãi suất của số tiền vay 10.000.000đ. rút lại một phần yêu cầu đối với tiền cho vay, tiền lãi, 48.000.000đ (*35.000.000đ + 7.000.000đ + 6.000.000đ tiền lãi suất*), xét thấy việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của bà L là tự nguyện và phù hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều 217, khỏan 2 Điều 244, bị đơn ông T không khởi kiện phản tố ngược lại đối với bà L nên HĐXX căn cứ vào khoản 2, Điều 235 chấp nhận đình chỉ xét xử đối với phần bà L rút yêu cầu khởi kiện đối với ông T.

[3]. Xét về nội dung và yêu cầu của bà L đòi ông T trả tiền vay, tiền lãi thấy rằng. Bà L khởi kiện đòi ông T phải trả 50.000.000đ, trong đó: tiền vay gốc là 20.000.000đ, 10.000.000đ tiền lãi, tiền mượn (ứng tiền công) để xây nhà cho bà L 20.000.000đ, theo yêu cầu khởi kiện của bà L nêu trên được xác định giao dịch dân sự hợp đồng vay tài sản, không kỳ hạn có lãi theo quy định tại Điều 463, Điều 468, khoản 2 Điều 469 Bộ luật dân sự.

Sau khi nhận tiền vay thì ông T không trả tiền lãi suất và tiền vay gốc và trong năm 2017 ông T ứng (mượn) tiền để xây nhà cho bà L nhưng khi mượn tiền thì ông Tchỉ xây nhà cho bà L được vài hôm thì không xây tiếp nên bà L đến đòi lại tiền ứng và tiền hỏi vay thì ông T không trả nên phát sinh tranh chấp,

bà L khởi kiện đến Tòa án nhân dân huyện An Minh yêu cầu giải quyết buộc ông T phải trả số tiền vay còn thiếu nêu trên. Thấy rằng, các lần vay tiền nêu trên thì ông T và bà L không quy định thời hạn trả nhưng ông T đã vi phạm hình thức thanh toán tiền đối với bà L đó là trả tiền lãi suất và tiền mượn xây nhà cho bà L nhưng bỏ dở nữa chừng bà L đến nhắc nhở yêu cầu ông T đến để tiếp tục xây nhà cho bà L và đòi trả tiền vay còn thiếu nhưng ông T không thực hiện nghĩa vụ đối với bà L nên bà L khởi kiện là có cơ sở bởi vì tại biên bản hòa giải của ấp 11B, xã Đông Hưng, huyện An Minh thì ông Tuấn thừa nhận có mượn tiền của bà L để nhằm xây nhà cho bà L nhưng không xây nhà cho bà L được còn thiếu số tiền và hẹn trả nhưng không thực hiện nghĩa vụ trả lại số tiền như hẹn trả, đối với khỏan tiền vay qua xem xét các chứng cứ mà bà L cung cấp ông T không phản đối và không cung cấp tài liệu chứng cứ gì để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông, nên được xác định ông T còn thiếu số tiền nêu trên đối với bà L và đã vi phạm thời gian trả tiền cho bà L nên bà L kiện có cơ sở cần xem xét.

Đối với khỏan tiền lãi suất bà L yêu cầu ông T trả, thấy rằng mức lãi suất bà L yêu cầu phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự nên chấp nhận yêu cầu của bà Trần Thị Hồng L và ý kiến của Kiểm sát viên, tuy nhiên tại phiên tòa thì bà L đòi ông T trả tiền lãi suất 10.000.000đ nghỉ nên HĐXX buộc ông Nguyễn Văn T phải trả số tiền vay còn thiếu đối với bà L 50.000.000đ (*Năm mươi triệu đồng*) là hoàn toàn phù hợp quy định tại các Điều 463, 468, Điều 469 Bộ luật dân sự;

[4] *Về án phí*: 2.500.000đ (50.000.000đ x 5 %). Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong trường hợp yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 26 Nghi quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc Hội quy định án phí và lệ phí của Tòa án. Nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463, Điều 468, Điều 469 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 26 của Nghi quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí và lệ phí của Tòa án.

[1]. Buộc ông Nguyễn Văn T trả 50.000.000 đồng (*Năm mươi triệu đồng*); trong đó: tiền vay gốc là 20.000.000 + tiền lãi là 10.000.000đ + tiền mượn xây nhà 20.000.000đ đối với bà Trần Thị Hòng L.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án nếu người phải thi hành án không trả hoặc trả không đủ số tiền nói trên thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải trả cho người được thi hành án một khoản tiền lãi theo mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

[2]. Về án phí: Buộc ông Nguyễn Văn T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 2.500.000đ (*Hai triệu năm trăm ngàn đồng*) phần phải trả tiền đối với bà L.

[3]. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện bà Trần Thị Hồng L đã rút khởi kiện số tiền 47.000.000đ. Hậu quả pháp lý: Trả lại tài liệu, chứng cứ có liên quan đến phần rút yêu cầu khởi kiện.

Trả lại cho bà Trần Thị Hồng L số tiền 3.140.000đ tạm ứng án phí mà bà L tạm nộp theo biên lai số 0006296 ngày 23/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Minh.

[4]. Báo quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án này trong hạn luật định là 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm 28/01/2022, đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản chính của bản án này tống đạt hợp lệ theo thủ tục tố tụng dân sự.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Mỹ Huê

Nơi gởi;
- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện An Minh
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS huyện An Minh;
- Lưu HS, VP.

7/ BA-DSST